中 文 水 平 考 试

HSK（三级）口语

样　　卷

注　　意

一、HSK（三级）口语分三部分，共15题：

1．听后重复（8题）

2．看图说话（5题）

3．回答问题（2题）

二、全部考试约15分钟（含准备时间6分钟）。

第 一 部 分

第1-8题：听后重复

（每题10秒）

第 二 部 分

第9-13题：看图说话

（每题15秒）

9. 

10. 

11. 

12. 

13. 

第 三 部 分

第14-15题：回答问题

14. 你喜欢一个人学习还是和朋友一起学习？为什么？（准备时间3分钟，回答时间1.5分钟）

15. 你用过AI聊天软件吗？你用它做什么？（准备时间3分钟，回答时间1.5分钟）

BÀI NÓI MẪU & LỜI BĂNG — HSK（三级）口语

Dành cho giáo viên. Bài mẫu là một cách trả lời tốt ở đúng cấp độ, không phải đáp án duy nhất — chữ đỏ là cấu trúc ăn điểm nên khuyến khích học viên dùng.

Đề mẫu — HSKK 三级

Phần 1 · 听后重复 — lời băng (câu 1–8)

1. 图书馆早上八点开门。
   tú shū guǎn zǎo shang bā diǎn kāi mén。
   Thư viện mở cửa lúc tám giờ sáng.

2. 这本书我已经看完了。
   zhè běn shū wǒ yǐ jīng kàn wán le。
   Cuốn sách này tôi đọc xong rồi.

3. 你能帮我拿一下那本词典吗?
   nǐ néng bāng wǒ ná yī xià nà běn cí diǎn ma?
   Bạn lấy giúp tôi cuốn từ điển kia được không?

4. 我们下午在教室里一起复习吧。
   wǒ men xià wǔ zài jiào shì lǐ yì qǐ fù xí ba。
   Chiều nay chúng mình cùng ôn bài trong lớp nhé.

5. 这次考试比上次简单一点儿。
   zhè cì kǎo shì bǐ shàng cì jiǎn dān yì diǎn ér。
   Bài thi lần này dễ hơn lần trước một chút.

6. 请大家把手机关上。
   qǐng dà jiā bǎ shǒu jī guān shàng。
   Mời mọi người tắt điện thoại.

7. 我每天晚上都听半个小时中文歌。
   wǒ měi tiān wǎn shang dōu tīng bàn gè xiǎo shí zhōng wén gē。
   Tối nào tôi cũng nghe nửa tiếng nhạc tiếng Trung.

8. 不会的问题，我先问问AI。
   bú huì de wèn tí， wǒ xiān wèn wèn AI。
   Câu nào không biết, tôi hỏi AI trước.

Phần 2 · 看图说话 — câu mẫu (câu 9–13)



Câu 9

Cơ bản

她在图书馆看书。

tā zài tú shū guǎn kàn shū。

Cô ấy đang đọc sách ở thư viện.

Nâng cao — ăn điểm

她坐在图书馆里，一边看书一边写笔记。

tā zuò zài tú shū guǎn lǐ， yī biān kàn shū yī biān xiě bǐ jì。

Cô ấy ngồi trong thư viện, vừa đọc sách vừa ghi chép.



Câu 10

Cơ bản

他们在一起学习。

tā men zài yì qǐ xué xí。

Họ đang cùng nhau học bài.

Nâng cao — ăn điểm

男同学在给两个女同学讲书上的问题。

nán tóng xué zài gěi liǎng gè nǚ tóng xué jiǎng shū shàng de wèn tí。

Bạn nam đang giảng cho hai bạn nữ câu hỏi trong sách.



Câu 11

Cơ bản

他在用电脑学习。

tā zài yòng diàn nǎo xué xí。

Cậu ấy đang dùng máy tính học bài.

Nâng cao — ăn điểm

晚上他在用电脑问AI作业里不会的问题。

wǎn shang tā zài yòng diàn nǎo wèn AI zuò yè lǐ bú huì de wèn tí。

Buổi tối cậu ấy dùng máy tính hỏi AI câu không biết trong bài tập.



Câu 12

Cơ bản

老师在给学生试卷。

lǎo shī zài gěi xué shēng shì juàn。

Cô giáo đang phát bài thi cho học sinh.

Nâng cao — ăn điểm

老师笑着把试卷还给学生，他这次考得很好。

lǎo shī xiào zhe bǎ shì juàn huán gěi xué shēng， tā zhè cì kǎo dé hěn hǎo。

Cô giáo mỉm cười trả bài thi cho học sinh, lần này em làm bài rất tốt.



Câu 13

Cơ bản

她在车上听音乐。

tā zài chē shàng tīng yīn yuè。

Cô ấy đang nghe nhạc trên xe.

Nâng cao — ăn điểm

她坐在公共汽车上，一边听歌一边看手机。

tā zuò zài gōng gòng qì chē shàng， yī biān tīng gē yī biān kàn shǒu jī。

Cô ấy ngồi trên xe buýt, vừa nghe nhạc vừa xem điện thoại.

TỪ VỰNG & CẤU TRÚC ĐIỂM CAO

正在/在…
zhèngzài / zài…
đang…

一边…一边…
yìbiān… yìbiān…
vừa… vừa…

看起来很…
kàn qǐlai hěn…
trông có vẻ rất…

…着
… zhe
(đang) … — trạng thái

MẸO LÀM BÀI
Câu tranh 15 giây chỉ cần MỘT câu đúng và đủ ý: ai + đang làm gì (正在/在…) + ở đâu. Muốn điểm cao, thêm một chi tiết (看起来很…、一边…一边…) — nhưng nói chắc câu cơ bản trước.

Phần 3 · 回答问题 — bài nói mẫu (câu 14–15)

Câu 14

你喜欢一个人学习还是和朋友一起学习？为什么？

Bạn thích học một mình hay học cùng bạn bè? Vì sao?

Bài nói mẫu

我更喜欢一个人学习。**因为**一个人的时候比较安静，我能更认真地看书、记生词。我常常去学校的图书馆，**一**坐**就**是两三个小时，觉得时间过得特别快。**不过，**考试以前，我也喜欢和朋友一起复习。大家可以互相问问题，我不会的，朋友教我；朋友不会的，我教他。上次汉语考试以前，我们四个人一起复习了一个星期，**结果**都考得不错。**所以**我觉得，平时一个人学习，考试以前和朋友一起学习，**这样**效果最好。

Tôi thích học một mình hơn. Vì lúc một mình thì yên tĩnh hơn, tôi đọc sách, ghi từ mới chăm chú hơn. Tôi hay đến thư viện của trường, hễ ngồi là hai ba tiếng, thấy thời gian trôi rất nhanh. Có điều, trước khi thi, tôi cũng thích ôn cùng bạn bè. Mọi người hỏi nhau, câu tôi không biết thì bạn dạy tôi; câu bạn không biết thì tôi dạy bạn. Lần trước trước kỳ thi tiếng Trung, bốn đứa chúng tôi ôn cùng nhau một tuần, kết quả ai cũng thi khá. Vì vậy tôi nghĩ bình thường học một mình, trước khi thi học cùng bạn bè, như vậy hiệu quả nhất.

TỪ VỰNG & CẤU TRÚC ĐIỂM CAO

因为…
yīnwèi…
vì…

一…就…
yī… jiù…
hễ… là…

不过
búguò
có điều

结果
jiéguǒ
kết quả là

MẸO LÀM BÀI
Câu "thích A hay B": chọn một bên + lý do, nói lúc nào mình dùng bên kia (不过…), kể một lần thật có 结果, kết bằng "kết hợp cả hai".

Câu 15

你用过AI聊天软件吗？你用它做什么？

Bạn đã dùng phần mềm trò chuyện AI chưa? Bạn dùng nó làm gì?

Bài nói mẫu

我用过，现在几乎每天都用。我用AI做的事情很多。**第一，**学汉语的时候，我常常让它帮我解释生词，**还**让它用这些词造句子，**比**查词典快多了。**第二，**写作文以后，我请它帮我改，它会告诉我哪儿写错了。**第三，**有时候我还跟它用汉语聊天，练习口语。上个月我想给中国朋友写一封生日信，**就**是AI帮我改的，朋友说我写得很好。**但是**我觉得不能什么都让AI做，作业还是要自己先想，**不然**永远学不会。

Tôi dùng rồi, bây giờ gần như ngày nào cũng dùng. Tôi dùng AI làm nhiều việc. Thứ nhất, khi học tiếng Trung, tôi hay nhờ nó giải thích từ mới, còn bảo nó đặt câu với những từ đó, nhanh hơn tra từ điển nhiều. Thứ hai, viết văn xong, tôi nhờ nó sửa, nó sẽ chỉ chỗ nào tôi viết sai. Thứ ba, đôi khi tôi còn trò chuyện với nó bằng tiếng

Trung để luyện nói. Tháng trước tôi muốn viết thư chúc mừng sinh nhật một người bạn Trung Quốc, chính AI đã sửa giúp tôi, bạn tôi khen tôi viết hay. Nhưng tôi thấy không thể việc gì cũng để AI làm, bài tập vẫn phải tự nghĩ trước, nếu không sẽ mãi không học được.

TỪ VỰNG & CẤU TRÚC ĐIỂM CAO

第一…第二…第三…
dì yī… dì èr… dì sān…
thứ nhất… thứ hai… thứ ba…

A比B…多了
A bǐ B… duō le
A… hơn B nhiều

就是…
jiù shì…
chính là…

不然…
bùrán…
nếu không thì…

MẸO LÀM BÀI
Câu "dùng để làm gì": đếm việc bằng 第一/第二/第三 (mỗi việc 1–2 câu), thêm một lần dùng cụ thể, kết bằng một giới hạn — bài vừa đủ dài vừa có ý riêng.